

Số: 05/2017/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo biểu mức phí ban hành kèm theo Nghị quyết này.

**Điều 2.** Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được nộp 100% vào ngân sách nhà nước và được điều tiết 50% vào ngân sách cấp huyện và 50% vào ngân sách cấp xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

*Nơi nhận: Lưu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Lưu: VT, TH.

**Bản điện tử:**

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang"
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên VP.HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Hải**

**BIỂU MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh)*

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng vàng	Tấn	270.000
3	Quặng chì	Tấn	270.000
4	Quặng kẽm	Tấn	270.000
5	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
6	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
1	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
3	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
4	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
5	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
6	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
7	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
8	Cao lanh	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
10	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
11	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
12	Than các loại	Tấn	10.000
13	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
<b>III</b>	<b>KHOÁNG SẢN TẬN THU</b>		Bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng